

VIETNAM DAILY

[Điểm nhấn thị trường]

TTCK Việt Nam giảm điểm dưới sự tác động tiêu cực của nhóm cổ phiếu chứng khoán với thanh khoản tăng

[Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

Các HĐTL tăng điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở

[Thông tin doanh nghiệp]

ANV, SSI

[Cập nhật công ty]

TCB, PNJ, VIC

[Quan điểm đầu tư]

NDT được khuyến nghị ưu tiên cơ cấu danh mục về mức an toàn trong các nhịp hồi phục sớm và chỉ gia tăng một phần tỷ trọng trở lại quanh ngưỡng hỗ trợ xa

25/10/2023

	Chỉ số	Thay đổi (%, bp)
VNIndex	1,101.66	-0.38
VN30	1,113.32	-0.34
HĐTL VN30F1M	1,109.20	-0.25
HNXIndex	227.01	-0.82
HNX30	473.34	-1.57
UPCoM	85.57	+0.04
USD/VND	24,570	+0.04
Lợi suất TPCP 10 năm (%)	2.93	-9
Lãi suất qua đêm (%)	2.63	+26
Dầu (WTI, \$)	83.76	+0.02
Vàng (LME, \$)	1,973.64	+0.14



Điểm nhấn thị trường

VNIndex 1,101.66 (-0.38%)
KLGD (triệu CP) 483.0 (+21.4%)
GTGD (triệu US\$) 448.2 (+5.2%)

TTCK Việt Nam giảm điểm dưới sự tác động tiêu cực của nhóm cổ phiếu chứng khoán với thanh khoản tăng. Khối ngoại bán ròng, tập trung tại VIC (+2.88%), DCM (-5.52%), SSI (-0.81%)

HNXIndex 227.01 (-0.82%)
KLGD (triệu CP) 71.9 (+18.2%)
GTGD (triệu US\$) 55.0 (+12.4%)

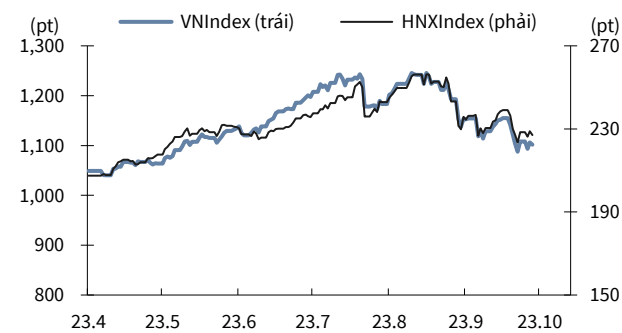
Theo ghi nhận, giá heo hơi tại miền Bắc tăng 1.000 - 3.000 đồng/kg. Hai tỉnh Nam Định và Ninh Bình cùng thu mua heo hơi với giá 52.000 đồng/kg. 53.000 đồng/kg là mức giao dịch được ghi nhận tại các địa phương bao gồm Lào Cai, Thái Nguyên và Tuyên Quang, tăng 1.000 đồng/kg. Cổ phiếu ngành nông nghiệp tăng giá ở HAG (+0.8%), DBC (+1.63%).

UPCoM 85.57 (+0.04%)
KLGD (triệu CP) 27.0 (+15.8%)
GTGD (triệu US\$) 18.5 (+31.2%)

Tình hình tiêu thụ thép trong tháng 9 đã bắt đầu có dấu hiệu khởi sắc. Theo số liệu của Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), đây là tháng đầu tiên ghi nhận mức tăng trưởng về bán hàng thép thành phẩm so với cùng kỳ năm ngoái khi tăng gần 5% lên gần 2,2 triệu tấn. Cổ phiếu ngành thép tăng giá ở HPG (+0.21%), HSG (+0.56%).

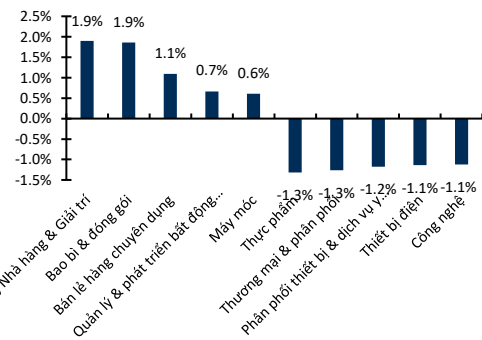
NĐTNN mua ròng (triệu US\$) -23.4

VNIndex & HNXIndex



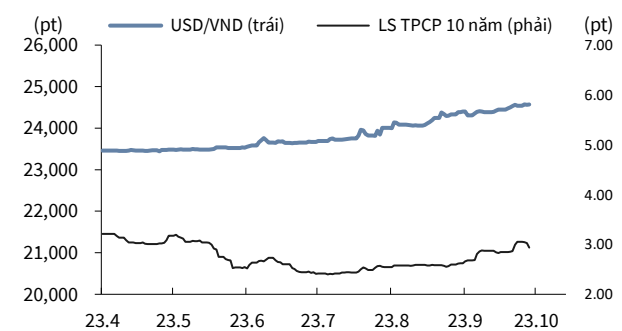
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Biến động nhóm ngành



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

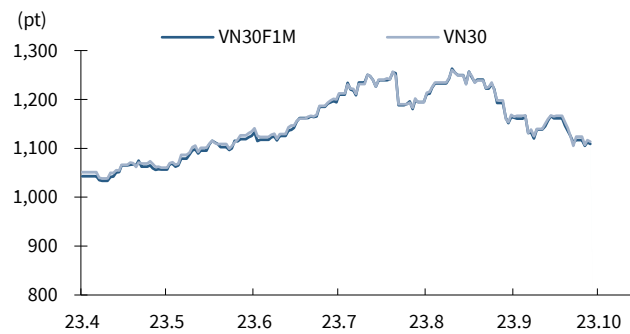
Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

VN30	1,113.32 (-0.34%)
VN30F1M	1,109.2 (-0.25%)
Mở cửa	1,116.3
Cao nhất	1,122.9
Thấp nhất	1,109.2

Các HĐTL giảm điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở. Chênh lệch giữa F2311 và VN30 mở cửa tại 0.08 điểm, sau đó biến động quanh mức -2.29 điểm, và đóng cửa tại giá thấp nhất -4.12 điểm. Khối lượng giao dịch giảm

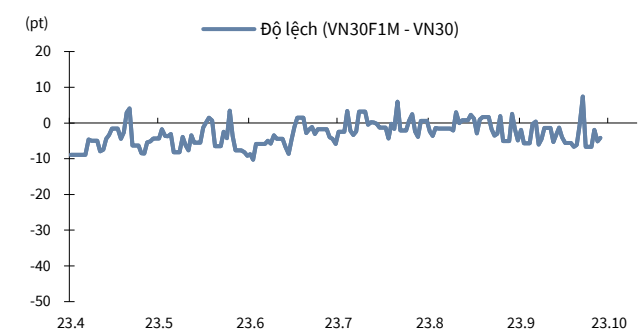
KLGD (HĐ) **242,756 (-12.9%)**

HĐTL VN30F1M & VN30



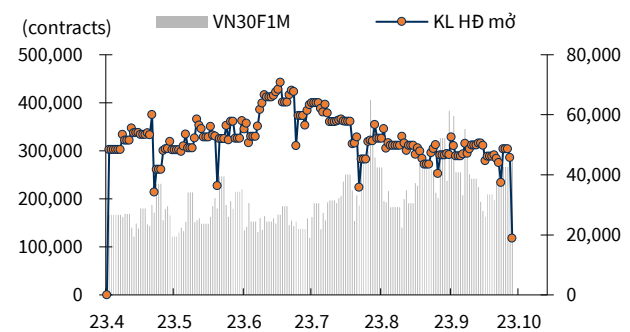
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



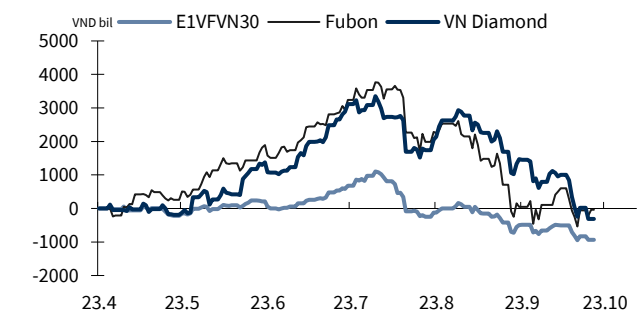
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

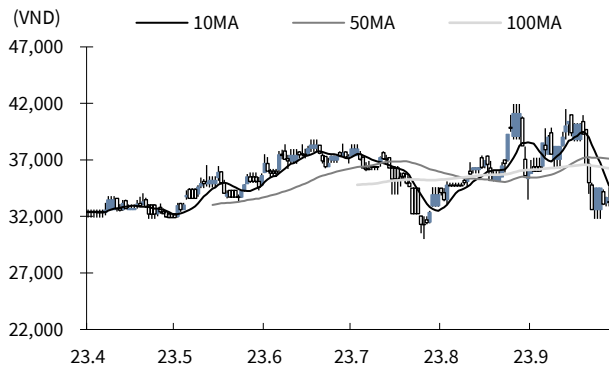
Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Thông tin doanh nghiệp

CTCP Nam Việt (ANV)

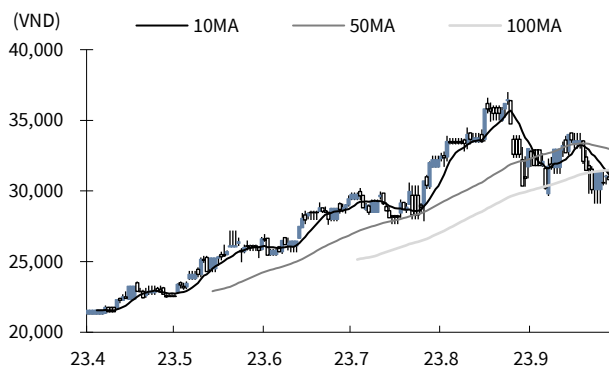


Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- ANV giảm 1.04% xuống 33,300 VND/cp

- CTCP Nam Việt - NAVICO vừa công bố báo cáo tài chính quý III năm 2023. Nam Việt đạt doanh thu thuần 1,098.8 tỷ đồng, giảm 11% so với cùng kỳ. Giá vốn hàng bán tăng nhẹ, lợi nhuận gộp mang về 84.8 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp giảm từ 23% xuống còn 7.6%. Lũy kế doanh thu 9 tháng đầu năm của Nam Việt đạt 3,328.3 tỷ đồng, giảm 11.3% YoY. Lợi nhuận sau thuế lũy kế đạt 42.4 tỷ đồng, giảm 92% so với cùng kỳ năm trước.

CTCP Chứng khoán SSI (SSI)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- SSI giảm 0.81% xuống 30,800 VND/cp

- Theo BCTC quý III/2023 mới được công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ghi nhận tổng doanh thu hoạt động đạt 1,941 tỷ đồng, tăng 44% YoY. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023, SSI ghi nhận tổng doanh thu gần 5,111 tỷ đồng, tăng nhẹ 3% YoY. Lãi trước thuế khoảng 2,205 tỷ đồng, tăng 21% YoY và thực hiện được 87% kế hoạch lợi nhuận năm. Lãi sau thuế cũng tăng 22% YoY lên hơn 1,780 tỷ đồng.

Techcombank (TCB)

Cập nhật cuộc họp với chuyên viên phân tích

KQKD 3Q2023 duy trì ổn định

- Tăng trưởng tín dụng đạt 11.4% YTD tính đến cuối quý 3/2023, đạt 495,4 nghìn tỷ đồng. Tín dụng ghi nhận sự phục hồi cả ở nhóm cho vay bán lẻ và cho vay doanh nghiệp (đã bao gồm TPDN). Tăng trưởng huy động đạt 14.1% YTD, trong đó tiền gửi có kỳ hạn vẫn tăng mạnh dù mặt bằng lãi suất đã hạ nhiệt, tỷ lệ CASA không ghi nhận sự cải thiện mà giảm về mức 33.6% trong quý 3.
- Thu nhập lãi thuần lũy kế 9T2023 giảm 14.4% YoY nhưng tốc độ giảm có dấu hiệu chậm lại từ quý 3 trong bối cảnh kinh tế hồi phục. Thu từ hoạt động dịch vụ ghi nhận tăng trưởng 12.9% YoY, trong đó hoạt động Bancassurance vốn âm đảm tử đầu năm đã trở lại với doanh thu khai thác mới (APE) tăng 32.1% QoQ, hoạt động IB cũng hồi phục đáng kể so với quý trước. Nhờ đó, tổng thu nhập hoạt động (TOI) ghi nhận tăng trưởng 2 chữ số (+11.7% QoQ).
- Chi phí hoạt động tăng đáng kể trong quý 3 chủ yếu do chi phí khấu hao TSCĐ khi ngân hàng tiếp tục đầu tư mảng số hoá, CIR của TCB đã tăng lên mức 33.2%. LNTT quý 3 của TCB đạt 5,842 tỷ đồng (+3.4% QoQ; -13% YoY).

Chi phí vốn đã có sự cải thiện đáng kể

- Chi phí vốn quý (CoF) 3 đạt mức 4.7%- thấp nhất trong 3 quý gần đây trong bối cảnh lãi suất huy động điều chỉnh giảm tương đối đáng kể. Lợi suất tài sản giảm nhẹ và với tốc độ chậm hơn CoF đã góp phần giúp NIM quý này cải thiện 4 bps so với quý trước. Tuy nhiên, xu hướng giảm của NIM nhìn chung vẫn chưa có dấu hiệu ngừng lại và sẽ chưa thể hồi phục ngay về mức cao của năm 2022.
- BLĐ kỳ vọng lãi suất tiền gửi từ nay đến cuối năm sẽ tiếp tục giảm dù mức giảm sẽ không nhiều như thời gian vừa qua, trong khi lợi suất tài sản duy trì ở mức hiện tại giúp NIM cải thiện 30-40 bps trong năm tới. TCB cho biết ngân hàng sẽ ngưng chính sách lãi suất linh hoạt khi NIM được cải thiện.

Chất lượng tài sản cần theo dõi thêm

- Tỷ lệ nợ xấu đã tăng từ 1.1% trong quý trước lên 1.4%, chủ yếu là nợ xấu của nhóm KH bán lẻ và doanh nghiệp SME tăng, trong khi nợ xấu của nhóm KHDN lớn vẫn duy trì mức 0% ở nhiều kỳ báo cáo. Mặc dù NPL không ghi nhận sự cải thiện trong quý này nhưng nợ nhóm 2 đã giảm xuống 1.3% trên tổng dư nợ, so với mức 2% cuối quý trước. TCB kỳ vọng sẽ kiểm soát NPL dưới 1.5% trong năm nay.

Vingroup (VIC)

Doanh thu tăng trưởng mạnh mẽ

Vingroup đã công bố KQKD 9M2023 với doanh thu đạt 134.2 nghìn tỷ VND (+122%YoY), LNST của cổ đông công ty mẹ đạt 2.2 nghìn tỷ VND (-68%YoY).

Vinhomes ghi nhận kết quả kinh doanh vượt kế hoạch, hoạt động kinh doanh của Vincom Retail tiếp tục hồi phục

- Doanh thu quý 3/2023 của riêng Vinhomes đạt 32,7 nghìn tỷ VND (+84%YoY), LNST của cổ đông công ty mẹ đạt 10.7 tỷ VND (-26%YoY so với mức nền cao cùng kỳ) phần lớn nhờ bắt đầu bàn giao tại dự án Ocean Park 3 với 2,400 căn được bàn giao. Lũy kế 9 tháng đầu năm, doanh thu của Vinhomes đạt 94.6 nghìn tỷ VND (+203%YoY), nếu tính cả các giao dịch bán buôn và các dự án BCC, doanh thu Vinhomes đạt 108.4 nghìn tỷ (+118%YoY), phần lớn đến từ dự án Ocean Park 2 và 3 (~76% doanh thu). LNST đạt 32.4 nghìn tỷ VND (+64%YoY), vượt 8% kế hoạch lợi nhuận cả năm 2023.
- Doanh số bán hàng của Vinhomes trong quý 3/2023 đạt 16.1 nghìn tỷ VND (-9%YoY), trong đó 70% đến từ giao dịch bán buôn tại dự án tại Hải Phòng, 30% còn lại đến từ doanh số bán lẻ. Lũy kế 9 tháng đầu năm, doanh số bán hàng đạt 56.7 nghìn tỷ VND (-49%YoY), trong đó dự án Ocean Park 3 chiếm 56%.
- Doanh số bán và chưa ghi nhận doanh thu đến cuối quý 3/2023 đạt 76.9 nghìn tỷ VND (-38%YoY), trong đó 65% từ bán buôn. Hai dự án Ocean Park 2 và 3 đóng góp lần lượt 28% và 19%.
- Đối với Vincom Retail: Doanh thu quý 3/2023 đạt 3.3 nghìn tỷ VND (+66% YoY) và LNST của cổ đông công ty mẹ đạt 1,317 tỷ VND (+66%YoY). KQKD tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ nhờ bàn giao 268 căn shophouse tại dự án Đông Hà - Quảng Trị và Điện Biên. Tỷ lệ lấp đầy trong Quý 3/2023 đạt 85.4%, tăng 1.4 điểm phần trăm so với cùng kỳ. Số lượt khách đến TTTM của VRE trong 9M2023 đạt 133.5 triệu (+3.2%YoY), bằng 89% giai đoạn trước Covid. VRE đẩy lùi thời gian mở mới TTTM Vincom Plaza Hà Giang sang Quý 1/2024 và giữ nguyên thời gian mở mới TTTM Vincom Mega Mall Grand Park vào tháng 4/2024.

Mảng sản xuất: Ra mắt sản phẩm mới

- Doanh thu mảng sản xuất trong quý 3/2023 đạt 7.5 nghìn tỷ VND (+178%YoY). Mảng sản xuất ghi nhận khoản lỗ gộp hơn 4.7 nghìn tỷ VND.
- Trong quý 3, VinFast đã bàn giao 10,027 xe ô tô điện (+5%QoQ) (bao gồm VF e34, VF8, VF9 và xe bus điện) và 28,220 xe máy điện (+177%QoQ). Vào cuối tháng 10/2023, VinFast cho ra mắt VF6 và nhận đặt cọc cho dòng xe này.

Các hoạt động kinh doanh khác

- Doanh thu mảng du lịch khách sạn, vui chơi giải trí đạt 2,4 nghìn tỷ VND (+9%YoY). Số lượng đêm phòng bán trong quý 3/2023 đạt 481 nghìn (+27%YoY), số lượt khách đến VinWonders đạt 1,446 nghìn (-20%YoY).

CTCP Vàng bạc đá quý Phú Nhuận (PNJ)

Cập nhật KQKD 3Q2023 & Họp chuyên viên phân tích

KQKD 3Q2023 đi ngang bất chấp sức mua còn yếu

- 3Q2023, PNJ ghi nhận 6,918 tỷ đồng doanh thu thuần (-6% yoy). Biên lợi nhuận gộp đạt 17.3%, cao hơn mức 16.9% cùng kỳ tuy vậy vẫn thấp hơn các quý gần đây. Lợi nhuận ròng đạt 253 tỷ đồng, tương đương cùng kỳ.
- Luỹ kế doanh thu và lợi nhuận đạt 66% và 69% kế hoạch 2023. Ban lãnh đạo PNJ cho rằng trong quý 4 sẽ cố gắng hoàn thành kế hoạch kinh doanh đề ra từ đầu năm bất chấp sức mua thị trường chưa thực sự hồi phục hoàn toàn.
- Về cơ cấu doanh thu, doanh thu bán lẻ trang sức trong 9T2023 giảm 10.5% yoy, doanh thu bán sỉ giảm 32.1% yoy, doanh thu vàng miếng tăng 5.9% yoy.
- Luỹ kế 9T2023, PNJ mở mới 34 cửa hàng, đóng 6 cửa hàng và 2 PNJ Watch để tối ưu hóa vận hành.

Biên lợi nhuận cải thiện nhờ những nỗ lực tối ưu hoá

- Biên lợi nhuận gộp của PNJ cải thiện nhờ gia tăng tỉ trọng các mặt hàng có biên lợi nhuận cao, tối ưu hoá hàng tồn kho.
- Biên lợi nhuận ròng của PNJ cải thiện nhờ tối ưu hoá bộ máy vận hành, thay đổi chiến lược marketing, tập trung đánh chi tiết từng nhóm đối tượng thay vì làm mass như trước kia.

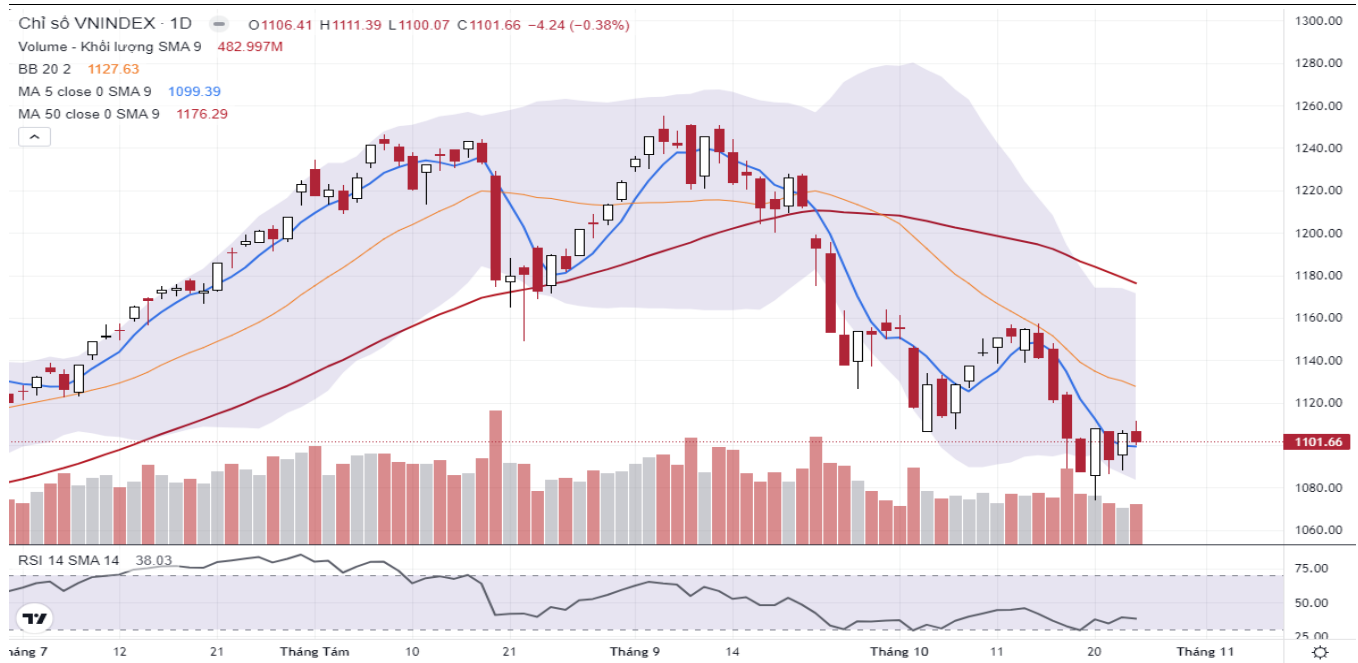
Thị trường chung và thị trường trang sức chưa có nhiều khởi sắc tuy nhiên tín hiệu tích cực là PNJ chiếm thêm thị phần và mở rộng phân khúc khách hàng

- Sức mua toàn thị trường dù đã cải thiện trong quý 3 nhưng nhìn chung vẫn còn tương đối yếu. Dự báo sức mua sẽ cải thiện trong quý 4 do là quý cao điểm nhưng so với cùng kỳ nhìn chung vẫn chưa thể có sự tăng trưởng đáng kể.
- Ban lãnh đạo PNJ cho rằng PNJ đã chiếm thêm được nhiều thị phần từ các đối thủ, trong khi toàn ngành giảm với tốc độ 40-50% yoy thì PNJ chỉ giảm doanh thu khoảng 9%.
- PNJ giảm với tốc độ thấp hơn toàn ngành do chiếm thêm thị phần từ đối thủ đồng thời thu hút thêm nhiều tập khách hàng mới khi công ty đã tìm kiếm được những phân khúc khách hàng mới thông qua các chiến dịch bán hàng.

Quan điểm kỹ thuật

Xu hướng & Hành động

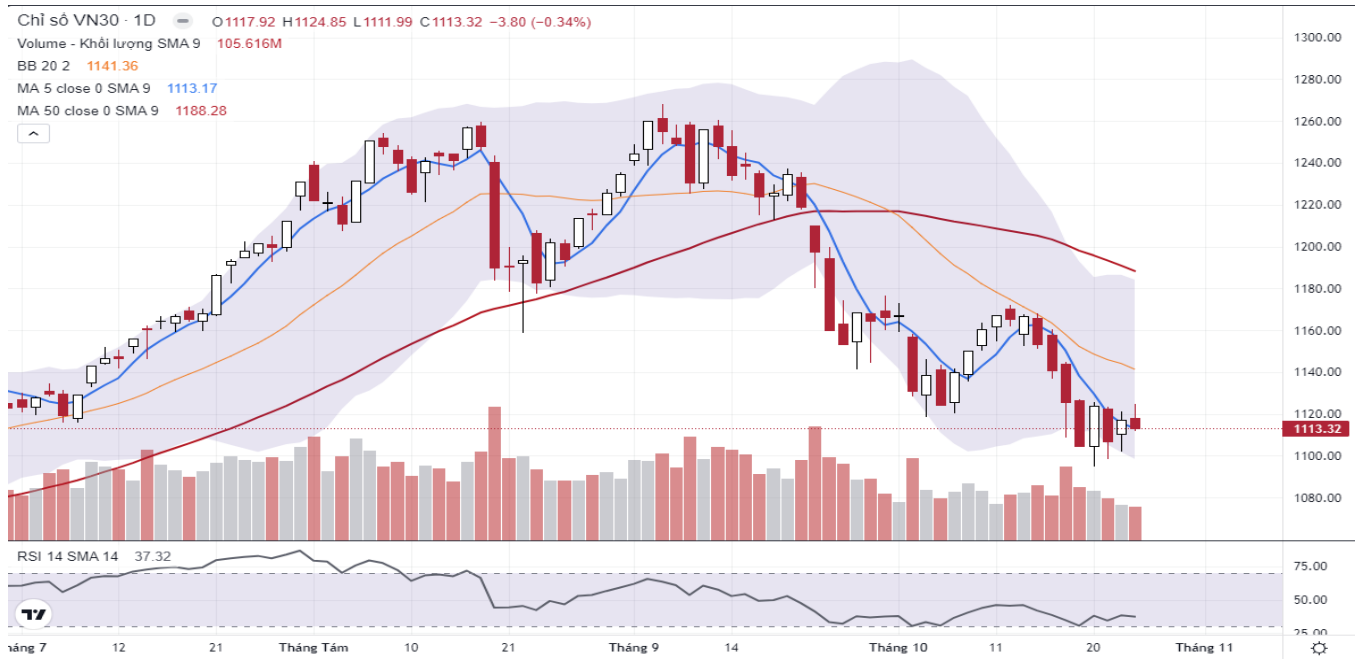
Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



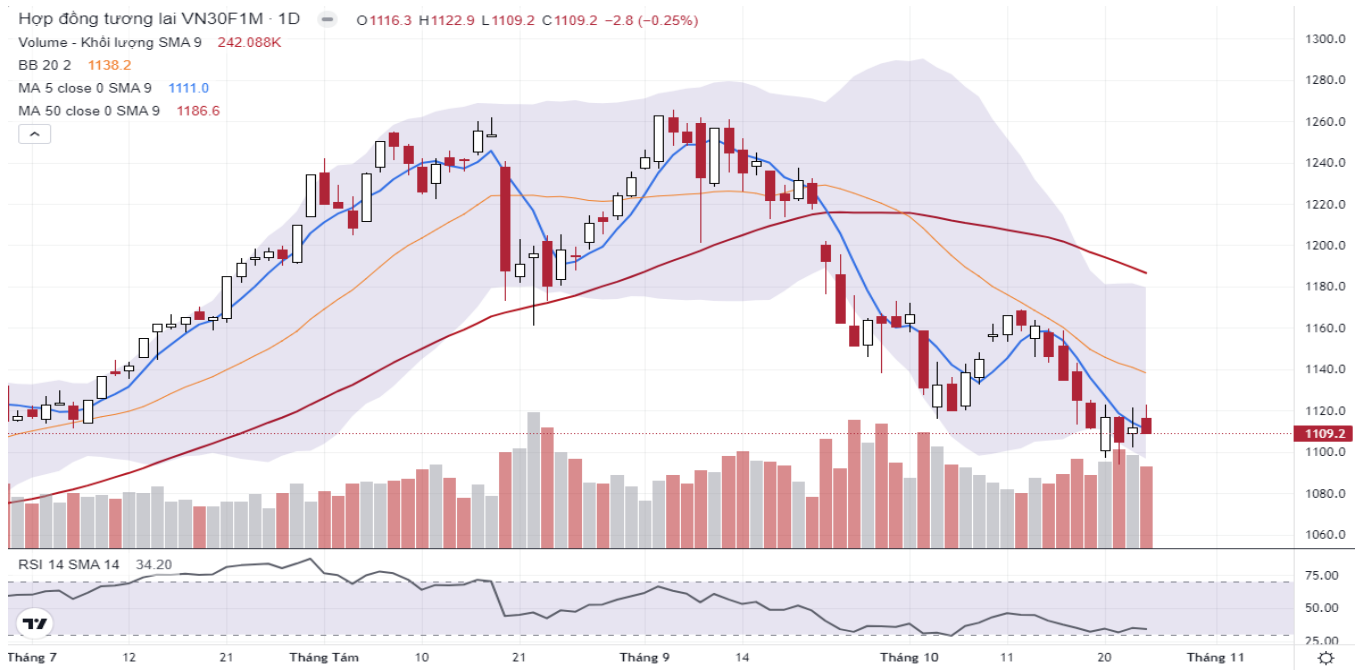
Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- Sau những nỗ lực tăng điểm bất thành trong phiên, VNIndex dần suy yếu và đảo chiều giảm điểm về cuối phiên.
- Áp lực phân phối tăng mạnh quanh ngưỡng kháng cự đáng lưu ý 111x, tương ứng với MA200 trên khung ngày, đã khiến cho đà tăng điểm tích cực của chỉ số không duy trì được đến cuối phiên và bên bán một lần nữa chiếm ưu thế trở lại. Mặc dù cơ hội mở rộng nhịp hồi phục vẫn hiện hữu, VNIndex nhiều khả năng sẽ lùi về các ngưỡng hỗ trợ, gần là 107x và sâu hơn là 1055 (+10), nhằm tìm kiếm lực cầu bắt đáy.
- NĐT được khuyến nghị ưu tiên cơ cấu danh mục về mức an toàn trong các nhịp hồi phục sớm và chỉ gia tăng một phần tỷ trọng trở lại quanh ngưỡng hỗ trợ xa.

Chỉ số VN30



Thị trường phái sinh – Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa: 1123 – 1126

Kháng cự gần: 1113 – 1117

Hỗ trợ gần: 1099 – 1102

Hỗ trợ xa: 1085 – 1087

- Sau những nỗ lực tăng điểm bất thành trong phiên, F1 dần suy yếu và đảo chiều giảm điểm về cuối phiên.
 - Áp lực bán tăng mạnh quanh ngưỡng kháng cự đáng lưu ý 111x, tương ứng với MA200 trên khung ngày, đã khiến cho đà tăng điểm tích cực của chỉ số không duy trì được đến cuối phiên và bên bán một lần nữa chiếm ưu thế trở lại. Mặc dù cơ hội mở rộng nhịp hồi phục vẫn hiện hữu, F1 nhiều khả năng sẽ lùi về các ngưỡng hỗ trợ, gần là 109x và sâu hơn là 1065 (+10), nhằm tìm kiếm lực cầu bắt đáy.
 - Chiến lược giao dịch trong phiên: Linh hoạt trading 2 chiều, SHORT tại kháng cự, LONG tại hỗ trợ.
 - Chiến lược giao dịch qua đêm: Ưu tiên mở SHORT quanh các ngưỡng kháng cự.
- Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.

KBSV danh mục đầu tư mẫu

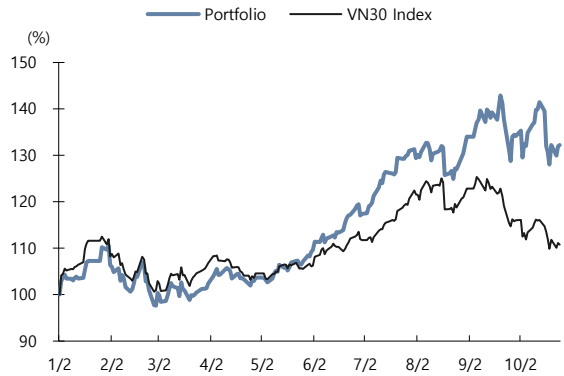
Khối phân tích KBSV

Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ trong 3 tháng tới với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Danh mục giữ định luôn duy trì tỷ trọng 100% cổ phiếu (bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều giữa các mã. NĐT cần kết hợp với xu hướng thị trường và mức độ hấp dẫn của từng mã để điều chỉnh tỷ trọng tương ứng.

	VN30 Index	Master Portfolio
Tăng trong phiên	-0.34%	0.18%
Tăng lũy kế (YTD)	10.76%	32.20%

So sánh hiệu suất với VN30 Index



Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa 25/10/2023	Tăng/giảm trong phiên (%)	Tăng/giảm lũy kế (%)	Điểm nhấn đầu tư
Marinetime Bank (MSB)	05/09/2023	13,050	0.4%	-12.4%	- NIM lũy kế 4 quý đạt 4,26%, ổn định ở mức cao nhờ lợi thế về CASA và lãi suất cho vay - Tổng tín dụng tăng trưởng 13.2% YTD, outperform so với mức tăng của ngành là 2.06% - Kỳ vọng tăng trưởng tín dụng trong 2023 đạt 17-20%
Coteccons (CTD)	02/10/2023	55,000	4.0%	15.1%	- Hạch toán doanh thu, lợi nhuận từ dự án LEGO vào cuối Quý 4/2023 - Lượng tiền mặt lớn so với các đối thủ khác - Nguồn backlog đảm bảo doanh thu
Kinh Bắc (KBC)	02/10/2023	30,650	-1.9%	-5.1%	- Kỳ vọng ghi nhận doanh số cho hơn 160ha đất KCN trong năm nay - Tràn Duệ 3 dự kiến hoàn thành pháp lý trong năm nay và ghi nhận doanh thu cho thuê bắt đầu từ 2024
PV Drilling (PVD)	01/08/2023	27,000	-2.2%	5.9%	- Nhu cầu thuê giàn tăng mạnh trong khi nguồn cung thắt chặt - Kỳ vọng cải thiện giá cước giàn JU - Kỳ vọng thị trường E&P nội địa sôi động hơn từ 2024
Dabaco (DBC)	05/09/2023	21,800	1.6%	-12.3%	- Giá thịt heo tiếp tục hồi phục về quanh 65-68,000 đồng/kg trong nửa cuối năm - Giá nguyên liệu đầu vào thường có xu hướng giảm trong El Nino giúp biên LNG cải thiện - Kỳ vọng ghi nhận khoản lợi nhuận 150 tỷ đồng từ dự án Parkview
TNG Inv. & Trading (TNG)	05/09/2023	18,800	-0.5%	-6.9%	- Đạt KQKD tích cực 7 tháng đầu năm, kỳ vọng tăng trưởng 18% - 20% trong năm 2023 - Hướng lợi từ tăng trưởng mảng công nghệ ở các thị trường chủ lực (Mỹ, Nhật) - Mảng giáo dục đầu tư duy trì tốc độ tăng trưởng cao và ổn Định
Hai An Transport (HAH)	05/09/2023	34,150	0.6%	-4.5%	- Đã giảm giá cước vận tải kì vọng sẽ chậm lại và doanh thu từ đội tàu tiếp tục duy trì - Dự thảo đề xuất điều chỉnh giá sàn dịch vụ bốc dỡ tại cảng tăng 10% - HAH đang đầu tư đóng mới 3 tàu với tổng vốn đầu tư dự kiến lên đến 2,000 tỷ VND
Vinhomes (VHM)	02/10/2023	44,900	0.7%	-1.9%	- Tiếp tục mở rộng quỹ đất tại các dự án ở Hải Phòng, Long An, Khánh Hòa - Kết quả kinh doanh tăng trưởng mạnh mẽ - Tiến độ mở bán các dự án quy mô nhỏ tiến triển tốt
PV Power (POW)	02/10/2023	11,200	0.0%	-4.7%	- Các nhà máy của POW hoàn thành sửa chữa và đại tu trong 2023 - Giá cổ phiếu chiết khấu sâu so với mức định giá
Petro Technical (PVS)	02/10/2023	37,800	-0.8%	-0.3%	- Kỳ vọng mảng M&C dầu khí nội địa sôi động hơn từ 2024 - Lợi thế cạnh tranh trong mảng M&C năng lượng tái tạo

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Thống kê thị trường

HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
DGC	-0.7%	15.9%	51.7
STB	-1.5%	23.4%	29.2
PC1	2.2%	5.7%	14.6
VCB	-0.2%	23.5%	11.8
BSI	1.1%	38.9%	11.0

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
VIC	2.9%	12.9%	-90.9
DCM	-5.5%	11.1%	-66.7
SSI	-0.8%	44.1%	-55.0
DPM	-3.2%	11.6%	-47.0
VHM	0.7%	25.0%	-31.8

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
IDC	-1.6%	1.4%	6.1
NRC	0.0%	5.7%	1.2
CEO	-3.8%	10.3%	0.7
PPS	0.0%	29.2%	0.1
DTD	-2.7%	0.3%	0.1

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
SHS	-1.8%	11.1%	-22.6
PVS	-0.8%	20.7%	-8.2
HUT	-2.3%	1.7%	-1.1
MBS	-2.5%	0.6%	-0.8
NVB	-1.8%	7.4%	-0.6

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Máy móc	4.5%	TCH, HHS, SRF, SHA
Quản lý & phát triển bất động sản	2.2%	VHM, VIC, NVL, BCM
Xây dựng và kỹ thuật	2.0%	DIG, HDG, VCG, PC1
Sản phẩm xây dựng	1.9%	VGC, BMP, SHI, DAG
Đồ uống	1.2%	SAB, BHN, SMB, SCD

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Hàng hải	-5.9%	VSC, VOS, SKG, VTO
Thương mại & phân phối	-5.1%	VPG, TSC, BTT, TNA
Thực phẩm	-4.3%	VNM, MSN, KDC, VHC
Dược	-4.1%	DHG, IMP, TRA, DBD
Cơ sở hạ tầng & vận tải	-3.1%	GMD, LGC, CII, HAH

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Hàng không dân dụng	4.5%	VJC, HVN
Vận tải hàng không & Logistics	2.0%	TMS, SCS, STG, ASG
Khách sạn, Nhà hàng & Giải trí	0.4%	AST, VNG, DSN, DAH
Bao bì & đóng gói	-0.1%	TDP, SVI, MCP, TPC
Sản phẩm xây dựng	-0.4%	VGC, BMP, SHI, DAG

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Thương mại & phân phối	-16.6%	VPG, TSC, BTT, TNA
Hàng hải	-14.0%	VSC, VOS, SKG, VTO
Kim loại & khai thác	-12.4%	HPG, HSG, NKG, KSB
Tiện ích điện	-12.0%	PGV, NT2, PPC, TTA
Đồ uống	-11.5%	SAB, BHN, SMB, SCD

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn)	GTGD (VND tỷ, USDmn)	Room còn lại (%, -1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Bất Động Sản	VIC	VINGROUP JSC	97,778	372,067 (16,170)	332,806 (13.6)	22.5	50.3	56.6	14.7	3.6	3.6	1.5	1.5	2.9	2.1	-3.9	-16.9
	VHM	VINHOMES JSC	79,385	339,478 (14,753)	175,232 (7.2)	26.6	5.7	5.3	35.9	20.9	18.7	1.1	0.9	0.7	3.7	-4.5	-6.5
	VRE	VINCOM RETAIL JS	34,850	79,190 (3,442)	74,967 (3.1)	17.8	14.6	13.7	-7.6	11.9	11.4	1.6	1.5	-0.6	-0.2	-0.6	0.6
	NVL	NOVALAND INVESTM	45,853	86,712 (3,768)	262,852 (10.8)	31.3	-	-	6.7	-3.8	-0.7	0.7	0.8	1.5	6.5	-14.5	-1.1
	KDH	KHANG DIEN HOUSE	25,770	19,167 (833)	37,632 (1.5)	11.6	23.7	21.1	13.7	8.2	8.2	1.8	1.7	-1.1	3.6	5.6	25.6
	DXG	DAT XANH GROUP	21,130	12,594 (547)	266,003 (10.9)	13.9	30.8	32.8	-	3.7	3.4	1.1	1.1	-3.1	10.6	-11.1	34.5
Ngân hàng	VCB	BANK FOR FOREIGN	67,686	378,305 (16,441)	80,781 (3.3)	6.3	14.5	12.3	11.7	22.7	21.3	2.8	2.3	-0.2	-0.1	-3.9	26.7
	BID	BANK FOR INVESTM	34,507	174,556 (7,586)	38,840 (1.6)	12.7	10.5	8.3	-5.3	19.0	19.6	1.8	1.4	-1.3	1.9	-9.6	5.6
	TCB	VIETNAM TECHNOLO	38,900	136,341 (5,925)	97,941 (4.0)	0.0	6.2	4.7	14.3	14.8	16.4	0.8	0.7	-0.5	-0.2	-4.9	20.7
	CTG	VIETNAM JS COMM	28,512	137,021 (5,955)	103,003 (4.2)	1.4	8.0	6.6	50.3	16.6	17.2	1.1	1.0	-1.7	2.3	-2.7	6.4
	VPB	VIETNAM PROSPERI	15,296	101,381 (4,406)	290,309 (11.9)	0.0	10.6	8.0	18.8	10.8	12.0	1.2	1.1	-0.2	-6.7	2.9	17.3
	MBB	MILITARY COMMERC	14,063	73,327 (3,187)	126,148 (5.2)	0.0	4.8	4.1	14.6	22.5	22.7	1.0	0.9	-0.6	0.3	-1.7	19.7
	HDB	HDBANK	14,191	40,641 (1,766)	147,808 (6.0)	4.2	5.7	4.2	23.3	21.2	24.3	1.1	0.9	-0.3	-0.3	0.6	26.2
	STB	SACOMBANK	18,600	33,548 (1,458)	492,787 (20.2)	14.0	7.9	4.9	26.5	18.0	23.2	1.2	1.0	-1.5	-0.5	-6.6	31.3
	TPB	TIEN PHONG COMME	14,821	28,732 (1,249)	81,581 (3.3)	0.0	4.8	4.1	37.4	19.1	19.3	1.0	0.9	-0.3	3.1	-6.9	10.8
	EIB	VIETNAM EXPORT-I	13,065	22,745 (988)	88,666 (3.6)	0.2	16.3	9.9	27.3	10.4	15.7	1.5	1.3	-1.1	6.8	-0.8	-8.3
Bảo hiểm	BVH	BAO VIET HOLDING	61,900	45,950 (1,997)	14,246 (0.6)	21.0	16.8	16.5	15.8	8.9	8.7	1.5	1.4	0.2	0.0	-3.2	-12.3
	BMI	BAOMINH INSURANC	20,227	2,439 (106)	2,658 (0.1)	14.2	-	-	9.1	13.4	-	-	-	0.5	-2.4	-4.2	12.0
Chứng khoán	SSI	SSI SECURITIES C	20,676	19,947 (867)	822,770 (33.7)	55.4	29.5	23.2	-3.2	8.1	8.9	2.1	2.1	-0.8	-2.4	1.5	74.0
	VCI	VIETCAP	21,154	9,108 (396)	233,292 (9.5)	71.9	23.1	17.2	-4.0	10.5	13.6	2.4	2.3	-1.1	-2.8	-10.6	56.8
	HCM	HO CHI MINH CITY	22,265	8,907 (387)	149,192 (6.1)	52.4	-	-	-19.0	-	-	-	-	-2.7	2.5	-3.2	43.5
	VND	VNDIRECT SECURIT	6,983	5,734 (249)	520,307 (21.3)	27.2	20.4	15.3	36.3	7.9	10.2	1.6	1.5	-0.5	-2.5	-6.4	45.6
Hàng tiêu dùng thiết yếu	VNM	VIET NAM DAIRY P	109,000	227,805 (9,900)	140,664 (5.8)	42.1	18.9	16.1	4.0	28.9	31.8	5.4	5.5	-1.8	-6.6	-11.1	-9.3
	SAB	SAIGON BEER ALCO	96,250	123,447 (5,365)	27,832 (1.1)	36.9	19.1	17.1	7.3	19.4	19.7	3.5	3.1	0.1	1.3	-8.9	-17.1
	MSN	MASAN GROUP CORP	79,250	111,712 (4,855)	119,949 (4.9)	16.5	45.4	27.1	-51.9	3.9	11.7	3.4	3.1	-1.3	-3.4	-6.1	-29.0
	HNG	HOANG ANH GIA LA	12,450	13,801 (600)	7,150 (0.3)	48.8	-	-	-	-	-	-	-	0.0	0.8	1.4	-9.9
Công nghiệp (vận tải)	VJC	VIETJET AVIATION	131,800	69,042 (3,001)	110,092 (4.5)	11.0	94.5	35.5	-88.5	3.6	10.3	3.7	3.3	-0.8	-2.0	4.9	-6.1
	GMD	GEMADEPT CORP	33,100	9,976 (434)	99,658 (4.1)	10.8	9.1	17.1	-57.0	29.3	12.2	2.1	2.0	0.5	-4.8	2.7	35.9
	CII	HO CHI MINH CITY	22,600	5,398 (235)	151,349 (6.2)	38.4	31.4	20.1	65.7	2.4	3.8	0.8	0.8	-1.6	5.0	-19.6	22.5
Công nghiệp (Tư bản)	ROS	FLC FAROS CONSTR	3,670	2,083 (091)	#N/A (#N/A)	46.4	-	-	-92.4	-	-	-	-	-	-	-	-
	GEX	GELEX GROUP JSC	15,802	10,411 (452)	359,223 (14.7)	37.7	24.5	16.4	-14.4	3.5	6.7	-	-	-2.8	1.7	1.2	68.1
	CTD	COTECCONS CONSTR	54,900	5,438 (236)	45,885 (1.9)	3.6	19.3	18.9	-52.4	3.3	2.7	0.6	0.6	4.0	11.1	15.1	122.9
	REE	REE	45,066	18,419 (800)	26,776 (1.1)	0.0	8.9	7.8	-4.5	14.7	15.2	1.3	1.1	-1.0	-2.3	-4.5	-5.1

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn)	GTGD (VND triệu, USDmn)	Room còn lại (%, -1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Tiện ích	GAS	PETROVIETNAM GAS	75,083	172,447 (7,494)	49,978 (2.0)	46.1	14.9	14.4	-17.5	19.3	17.0	2.8	2.6	-1.0	-3.1	-10.2	-4.9
	NT2	PETROVIETNAM NHO	22,850	6,578 (286)	13,684 (0.6)	31.4	11.0	8.9	-10.5	13.1	15.1	1.5	1.4	-0.6	0.9	-6.9	-18.7
	PPC	PHA LAI THERMAL	26,200	8,400 (365)	1,038 (0.0)	34.1	15.5	8.7	-5.1	6.4	10.3	0.8	0.8	0.0	-1.8	-4.6	5.5
Nguyên vật liệu	HPG	HOA PHAT GRP JSC	24,986	145,287 (6,314)	483,003 (19.8)	18.0	19.7	10.3	21.9	7.5	13.3	1.4	1.2	0.2	0.2	-7.5	33.6
	DPM	PETROVIETNAM FER	17,400	6,809 (296)	142,619 (5.8)	36.5	10.4	7.3	-0.5	9.4	14.0	1.0	1.0	-3.2	-6.4	-6.3	-21.5
	DCM	PETRO CA MAU FER	13,650	7,226 (314)	183,895 (7.5)	46.5	12.0	7.6	-4.5	12.0	17.6	1.3	1.2	-5.5	-9.8	-4.9	13.0
	HSG	HOA SEN GROUP	18,314	11,063 (481)	185,444 (7.6)	38.9	-	18.2	67.9	2.2	5.8	1.0	1.0	0.6	4.7	-11.2	58.7
	AAA	AN PHAT BIOPLAST	12,864	3,138 (136)	23,210 (1.0)	97.2	-	-	17.2	-	-	-	-	0.7	3.6	-8.7	28.1
Năng lượng	PLX	VIETNAM NATIONAL	56,100	68,375 (2,972)	37,697 (1.5)	4.6	14.6	13.1	-51.0	12.6	12.4	1.7	1.6	-0.4	1.0	-5.7	11.5
	PVD	PETROVIETNAM DRI	17,727	9,854 (428)	169,924 (6.9)	39.9	35.6	22.9	-11.9	4.6	7.5	1.0	1.0	-2.2	-2.9	12.5	51.3
	PVT	PETROVIET TRANSP	17,900	5,793 (252)	132,829 (5.4)	35.9	9.5	9.1	2.2	15.2	14.1	1.3	1.2	0.2	1.9	4.4	25.0
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	MWG	MOBILE WORLD INV	46,500	65,024 (2,826)	349,848 (14.3)	0.0	58.0	15.4	14.4	3.2	14.9	2.6	2.4	1.2	-2.7	-14.7	1.4
	PNJ	PHU NHUAN JEWELR	65,625	19,895 (865)	29,365 (1.2)	0.0	13.8	11.8	2.4	20.3	21.1	2.6	2.3	-0.7	-3.5	-6.9	-17.4
	YEG	YEAH1 GROUP CORP	40,300	1,261 (055)	3,777 (0.2)	70.6	-	-	-	-	-	-	-	-2.4	4.8	35.8	82.9
	FRT	FPT DIGITAL RETA	16,348	2,227 (097)	70,475 (2.9)	30.3	-	27.3	-75.2	-12.4	23.8	6.3	5.2	1.2	0.0	9.8	58.3
	PHR	PHUOC HOA RUBBER	61,900	8,387 (365)	19,576 (0.8)	34.6	13.4	16.6	41.2	15.2	12.2	1.9	1.9	0.7	1.0	1.9	22.8
Chăm sóc sức khỏe	DHG	DHG PHARMACEUTIC	100,300	13,114 (570)	4,057 (0.2)	45.4	12.6	11.7	10.7	25.4	23.8	2.9	2.5	-1.6	-5.9	-6.4	27.9
	PME	PYMEPHARCO JSC	80,200	6,016 (261)	#N/A (#N/A)	11.7	-	-	1.6	-	-	-	-	-	-	-	-
IT	FPT	FPT CORP	49,275	61,301 (2,664)	236,199 (9.7)	0.0	18.4	15.0	15.5	26.9	28.2	4.7	4.7	-1.2	-2.3	-3.6	35.9

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KHỐI PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc phân tích
binhnx@kbsec.com.vn

Phân tích doanh nghiệp

Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Trưởng nhóm
tungna@kbsec.com.vn

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích
linhpp@kbsec.com.vn

Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên phân tích cao cấp
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Dương Nguyên – Chuyên viên phân tích
nguyenn1@kbsec.com.vn

Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Nguyễn Trường Giang – Chuyên viên phân tích
giangnt1@kbsec.com.vn

Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích
anhntn@kbsec.com.vn

Công nghệ thông tin & Tiện ích

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích
thuann1@kbsec.com.vn

Dầu khí & Hóa Chất

Phạm Minh Hiếu – Chuyên viên phân tích
hieupm@kbsec.com.vn

Khối phân tích
research@kbsec.com.vn

Phân tích vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc vĩ mô & Chiến lược đầu tư
anhhd@kbsec.com.vn

Vĩ mô & Ngân hàng

Hồ Đức Thành – Chuyên viên phân tích
thanhhd@kbsec.com.vn

Vũ Thu Uyên – Chuyên viên phân tích
uyenvt@kbsec.com.vn

Chiến lược đầu tư

Thái Hữu Công – Chuyên viên phân tích
congh@kbsec.com.vn

Nghiêm Sỹ Tiến – Chuyên viên phân tích
tiens@kbsec.com.vn

Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ
huongnt3@kbsec.com.vn

CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 16&17, Tháp 2, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: ccc@kbsec.com.vn

Website: www.kbsec.com.vn

Hệ thống khuyến nghị

Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

